TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ- ST
Ngày 07/7/2025
"*V/v: Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Chung

Ông Nguyễn Tiến Chỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07/7/2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 60/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/02/2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1971. Vắng mặt

Nơi cư trú: thôn Q, xã BĐ, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Vắng mặt

Nơi cư trú: thôn Q, xã BĐ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

****** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/02/2025, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn với nhau ngày 10/12/1989 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn bà B về chung sống cùng ông T tại thôn Q, xã BĐ, huyện Lục Nam (nay là thôn Q, xã BĐ, tỉnh Bắc Ninh). Thời gian đầu vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc. Đến năm 2004 bà B đi Đài Loan xuất khẩu lao động, năm 2007 bà B về nước và tiếp tục chung sống với ông T. Năm 2012 vợ chồng bà bắt

đầu xảy ra mâu thuẫn do ông T ham chơi, rượu chè không chịu lao động. Cuối năm 2012 bà cùng hai con chuyển vào miền Nam sinh sống đến nay. Về giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do giấy chứng nhận kết hôn bị mất nên năm 2020 bà và ông T ra Ủy ban nhân dân xã Bảo Đài đề nghị được cấp lại. Từ năm 2012 đến nay bà và ông T chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, kinh tế, vợ chồng sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay bà B xác định không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1993. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có cuộc sống gia đình riêng, do vậy bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra bà B không còn yêu cầu nào khác.

Bà Trần Thị B có đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ. Nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải nhưng ông T vắng mặt mà không có lý do nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ông T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn bà Trần Thị B từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tổ tụng dân sự. Tại phiên tòa bà B có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T không chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ông T từ chối khai báo không đưa ra ý kiến quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt lần hai không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 238; Điều 271,

Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T được ly hôn. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tiến hành tố tụng đảm bảo tuân theo đúng quy định của của Bộ luật tổ tụng dân sự. Các đương sự không có khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký. Do đó các quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thư kỷ đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với nguyên đơn bà Trần Thị B đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Trần Thị B là nguyên đơn có đơn xin ly hôn ông Nguyễn Văn T, ông T có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã BĐ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nay là thôn Q, xã BĐ, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà Trần Thị B có đơn xin ly hôn ông Nguyễn Văn T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn".

[4]. Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị B kết hôn với ông Nguyễn Văn T ngày 10/12/1989, trên cơ sở tự nguyện hợp pháp và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Đài. Kết hôn xong ông bà về chung sống với nhau ngay nên xác định hôn nhân giữa bà và ông T là hôn nhân hợp pháp. Về giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do bị thất lạc nên năm 2020 ông bà ra Ủy ban nhân dân dẫn Bảo Đài đề nghị được cấp lại.

Về mâu thuẫn: sau khi vợ chồng chung sống một thời gian và có hai con chung, năm 2004 bà B đi Đài Loan xuất khẩu lao động đến năm 2007 về nước. Theo bà B khai và kết quả xác minh tại địa phương xác định: năm 2012 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do ông T ham chơi, rượu chè không chịu lao động. Cuối năm 2012 bà B cùng hai con chuyển vào miền Nam sinh sống đến nay. Từ năm 2012 đến nay bà và ông T sống ly thân mỗi người một nơi. Phía ông T trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện bà B. Hội đồng xét xử xét thấy, bà B và ông T trong thời gian chung sống vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ với nhau, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T được ly hôn.

[4.2] Về con chung: bà B và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1993. Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành, ông bà không đề nghị gì, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: bà B không yêu cầu Toà án giải quyết, ông T không đưa ra yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà Trần Thị B là nguyên đơn không thuộc trường hợp được miễn án phí nên bà B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Nhung và ông Nguyễn Văn Luyến được ly hôn.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004655 ngày 25/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng

Thi hành án dân sự khu vực 4- Bắc Ninh). Xác nhận bà Trần Thị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4- Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Phòng THADS khu vực 4- Bắc Ninh;
- UBND xã BĐ;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Thân Thị Hải Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Thị Hải Minh